

THỰC TRẠNG BỊ BẮT NẠT QUA MẠNG Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC VẤN ĐỀ SỨC KHỎE TÂM THẦN

Hồ Thị Trúc Quỳnh

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

TÓM TẮT

Bài viết tìm hiểu thực trạng bị bắt nạt qua mạng ở học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế và mối quan hệ của nó đối với các vấn đề sức khỏe tâm thần. Tổng cộng có 980 học sinh tự nguyện tham gia nghiên cứu và hoàn thành các biện pháp đo lường nhằm đánh giá tần suất bị bắt nạt qua mạng, mức độ cô đơn và đau khổ tâm lý. Các phép thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy và kiểm định hai mẫu độc lập được sử dụng để phân tích số liệu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 63,6% học sinh bị bắt nạt qua mạng với nhiều hình thức khác nhau, trong đó tỷ lệ học sinh nữ bị bắt nạt qua mạng cao hơn học sinh nam. Những học sinh là nạn nhân bị bắt nạt qua mạng có mức độ cô đơn và đau khổ tâm lý cao hơn những học sinh không phải nạn nhân. Các kết quả và ý nghĩa của nghiên cứu đã được bàn luận một cách kỹ lưỡng trong bài viết.

Từ khóa: *Bắt nạt qua mạng; Cô đơn; Đau khổ tâm lý; Học sinh; Sức khỏe tâm thần.*

Ngày nhận bài: 21/6/2023; Ngày duyệt đăng bài: 25/6/2023.

1. Đặt vấn đề

Bắt nạt qua mạng (cyberbullying) là hành vi sử dụng công nghệ kỹ thuật số hiện đại một cách cố ý và lặp đi lặp lại theo thời gian do một nhóm hoặc cá nhân thực hiện nhằm gây tổn thương cho nạn nhân không có khả năng tự vệ (Campbell và Bauman, 2018). Thủ phạm bắt nạt qua mạng thường có ưu thế hoặc mạnh hơn nạn nhân về một phương diện nào đó (Smith và cộng sự, 2013) và công nghệ kỹ thuật số là cơ chế gây hại. Những năm gần đây, tỷ lệ thanh thiếu niên trở thành nạn nhân của bắt nạt qua mạng có xu hướng gia tăng. Tỷ lệ nạn nhân bắt nạt qua mạng trong thanh thiếu niên tại một số nước như sau: 31,4% tại Trung Quốc (Li và cộng sự, 2019); 44,7% tại Thái Lan (Auemaneekul và cộng sự, 2019); 12,2% tại Cộng hòa Síp (Ozada Nazim và Duyan, 2021); 42,8% tại Ả Rập Xê Út (Gohal và cộng sự, 2023); 61% tại Bồ Đào Nha (António và cộng sự, 2023) và 24% tại một số trường trung học ở phía Bắc Việt Nam (Le và cộng sự, 2017).

So sánh tỷ lệ bị bắt nạt qua mạng ở học sinh nam và học sinh nữ cho thấy, tỷ lệ học sinh nữ bị bắt nạt qua mạng cao hơn so với học sinh nam (Kasahara và cộng sự, 2019; Kim và cộng sự, 2019; Tsitsika và cộng sự, 2015). Kết quả này được tìm thấy trên mẫu thanh thiếu niên tại Canada (Kim và cộng sự, 2019), Belize (Kasahara và cộng sự, 2019) và các quốc gia ở châu Âu (Tsitsika và cộng sự, 2015). Đối với lứa tuổi vị thành niên, chuẩn mực giới có thể là yếu tố dẫn đến sự khác biệt giới tính về bắt nạt học đường. Chuẩn mực giới là các quy tắc nói và bất thành văn về các hành vi có thể chấp nhận được của trẻ em gái và trẻ em trai (Weber và cộng sự, 2019) để duy trì hệ thống phân cấp quyền lực (Heise và cộng sự, 2019). Ngay cả trong thời đại hiện đại, các bé gái vẫn thường phải đối mặt với áp lực phải tuân theo các chuẩn mực giới (phải cư xử, ăn mặc và thậm chí giao tiếp theo những cách nhất định). Trên các nền tảng truyền thông xã hội, các bé gái nói riêng và nữ giới nói chung có nhiều khả năng chia sẻ nội dung cá nhân hơn (Chan và Virkki, 2014; Valkenburg và cộng sự, 2011), có thể vô tình trở thành nạn nhân bị bắt nạt qua mạng. Cũng theo các nghiên cứu trước, các bé gái có nhiều khả năng rơi vào các tình huống bắt nạt gián tiếp, chẳng hạn như bị trêu chọc, lan truyền tin đồn hay loại trừ người khác hơn các bé trai (Carbone-Lopez và cộng sự, 2010; Griezel và cộng sự, 2012). Tuy nhiên, nghiên cứu mới đây tại Ả Rập Xê Út cho biết nam thanh thiếu niên bị bắt nạt qua mạng nhiều hơn nữ thanh thiếu niên (Gohal và cộng sự, 2023). Những kết quả này cho thấy sự không thống nhất về mối quan hệ giữa giới tính và nguy cơ trở thành nạn nhân bị bắt nạt qua mạng.

Bắt nạt qua mạng ở học sinh có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập (Gohal và cộng sự, 2023), lạm dụng chất gây nghiện và các vấn đề sức khỏe tâm thần (António và cộng sự, 2023; Campbell và Bauman, 2018; Maurya và cộng sự, 2022), hành vi tự gây tổn thương và ý định tự tử (Skilbred-Fjeld và cộng sự, 2020). Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi tập trung tìm hiểu mối quan hệ giữa nạn nhân bị bắt nạt qua mạng và các vấn đề sức khỏe tâm thần cụ thể như cô đơn và đau khổ tâm lý.

Cô đơn là cảm giác chủ quan về sự mất kết nối thể hiện sự khác biệt giữa các mối quan hệ xã hội mong muốn và thực tế (Buecker và cộng sự, 2020; Gubler và cộng sự, 2021). Cô đơn được xác định là có liên quan đến nạn nhân bắt nạt qua mạng. Nạn nhân bị bắt nạt qua mạng có xu hướng báo cáo mức độ cô đơn cao hơn những người không phải là nạn nhân (Cava và cộng sự, 2020; Varghese và Pistole, 2017). Theo các nghiên cứu trước đây, bắt nạt qua mạng là hành vi loại trừ xã hội và nạn nhân thường báo cáo mức độ hỗ trợ xã hội thấp (Van Den Eijnden và cộng sự, 2014; Varghese và Pistole, 2017), trong khi đó thiếu sự hỗ trợ xã hội và loại trừ xã hội có liên quan với mức độ cô đơn cao của cá nhân (Lin và cộng sự, 2020).

Đau khổ tâm lý đề cập đến các triệu chứng không đặc hiệu của căng thẳng, lo âu và trầm cảm (Viertiö và cộng sự, 2021). Mức độ đau khổ tâm lý cao là dấu hiệu của sức khỏe tâm thần bị suy giảm và có thể phản ánh các rối loạn tâm thần

phổ biến, như rối loạn trầm cảm và lo âu. Tại mẫu học sinh Bồ Đào Nha, người ta tìm thấy rằng những học sinh bị bắt nạt qua mạng có nhiều triệu chứng đau khổ tâm lý hơn (António và cộng sự, 2023). Kết quả tương tự được tìm thấy trên mẫu thanh thiếu niên Na Uy rằng thanh thiếu niên bị bắt nạt qua mạng báo cáo mức độ lo âu, trầm cảm, hành vi tự gây tổn thương và ý định tự tử cao hơn đáng kể so với những thanh thiếu niên không phải nạn nhân (Skilbred-Fjeld và cộng sự, 2020). Trước đó, có nghiên cứu cho biết so với thanh thiếu niên không phải nạn nhân, nạn nhân bị bắt nạt qua mạng có khả năng báo cáo các triệu chứng trầm cảm cao hơn (Schneider và cộng sự, 2012) và mức độ đau khổ tâm lý cao hơn (Zhang và cộng sự, 2020). Theo các nghiên cứu trước, bắt nạt qua mạng khiến nạn nhân cảm thấy cô đơn (Cava và cộng sự, 2020; Varghese và Pistole, 2017) và sau đó là làm gia tăng đau khổ tâm lý (Stickley và cộng sự, 2016). Nạn nhân bị bắt nạt qua mạng cũng có thể cảm nhận bản thân có mức độ hỗ trợ xã hội thấp, từ đó xuất hiện và phát triển các triệu chứng đau khổ tâm lý như trầm cảm (Ho và cộng sự, 2020). Hơn nữa, trải nghiệm bị bắt nạt qua mạng có thể khiến suy giảm lòng tự trọng của cá nhân và gia tăng các triệu chứng trầm cảm (Ho và Gu, 2023).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về bắt nạt qua mạng ở thanh thiếu niên chủ yếu tập trung ở các tỉnh phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh) và phía Bắc (Hà Nội và các tỉnh lân cận) (Le, Dunne và cộng sự, 2017; Nguyễn Thị Bích Thủy, 2022; Trần Văn Công, 2018). Cho đến nay vẫn còn thiếu những nghiên cứu điều tra tỷ lệ nạn nhân bị bắt nạt qua mạng và mối quan hệ của nó với cô đơn và đau khổ tâm lý trên mẫu học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế, điều này tạo ra một khoảng trống trong tài liệu hiện có. Nghiên cứu này nhằm điều tra tỷ lệ nạn nhân bị bắt nạt qua mạng, sự khác biệt giới tính về tỷ lệ trở thành nạn nhân của bắt nạt qua mạng và mối quan hệ giữa bị bắt nạt qua mạng và các vấn đề sức khỏe tâm thần (cô đơn và đau khổ tâm lý) ở học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Dựa trên những nghiên cứu trước đây, bài viết nhằm kiểm tra bốn câu hỏi nghiên cứu sau đây: (1) Tỷ lệ nạn nhân bị bắt nạt qua mạng ở học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế là bao nhiêu?; (2) Liệu có sự khác biệt về tỷ lệ nạn nhân bị bắt nạt qua mạng ở học sinh nam và học sinh nữ không?; (3) Có sự khác biệt về mức độ cô đơn giữa những học sinh là nạn nhân bị bắt nạt qua mạng và những học sinh không phải là nạn nhân không?; (4) Có sự khác biệt về mức độ đau khổ tâm lý giữa những học sinh là nạn nhân bị bắt nạt qua mạng và những học sinh không phải là nạn nhân không? Những kết quả của nghiên cứu này có thể cho thấy tính cấp thiết phải có các chương trình giáo dục phòng ngừa nhằm giảm nạn nhân bị bắt nạt qua mạng và các chương trình can thiệp nhằm giảm các hậu quả do bắt nạt qua mạng gây ra. Hơn thế nữa, các kết quả của nghiên cứu có thể trở thành gợi ý cho việc xây dựng các biện pháp giáo dục và can thiệp nhằm giảm nạn nhân bị bắt nạt qua mạng và những hậu quả tiêu cực của nó.

2. Phương pháp nghiên cứu

Những người tham gia nghiên cứu này là 980 học sinh trung học phổ thông từ khối 10 đến khối 12 tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Mẫu đa số là nữ (chiếm 66,1% toàn mẫu), học sinh khối 11 chiếm 59,7%, học sinh khối 12 chiếm 27,7%. Độ tuổi trung bình của người tham gia là 16,39 (độ lệch chuẩn là 0,59).

Để đạt được mục đích nghiên cứu, chúng tôi sử dụng thang đo Nạn nhân bị bắt nạt qua mạng, Cô đơn và Đau khổ tâm lý. Thang đo Nạn nhân bị bắt nạt qua mạng (Cyberbullying victimization Scale) được sử dụng để đo lường tần suất trải nghiệm các hình thức bắt nạt qua mạng của nạn nhân trong vòng 6 tháng trước thời điểm khảo sát. Thang đo bao gồm 6 mục, mỗi mục được đánh giá trên thang điểm 5 (0 = chưa bao giờ/6 tháng; 1 = 1 - 2 lần/6 tháng; 2 = hơn 2 lần/6 tháng; 3 = nhiều lần/6 tháng và 4 = mỗi ngày/6 tháng). Điểm của thang đo được tính bằng tổng điểm của 6 mục, điểm cao hơn cho biết mức độ bị bắt nạt qua mạng cao hơn. Những người tham gia được xác định là nạn nhân của bắt nạt qua mạng nếu hành vi được báo cáo đã xảy ra hơn một lần (tương ứng với tổng điểm lớn hơn hoặc bằng 1) (Ho và cộng sự, 2020). Thang đo có độ tin cậy chấp nhận được trong mẫu nghiên cứu hiện tại ($\alpha = 0,77$). Thang đo Cô đơn (UCLA loneliness scale version 3) (Russell, 1996) được sử dụng để đo lường mức độ cô đơn của học sinh. Thang đo gồm 20 mục, mỗi mục được đánh giá trên thang điểm 4, từ 1 (không bao giờ) đến 4 (thường xuyên). Điểm của thang đo được tính bằng tổng điểm của 20 mục, điểm cao hơn cho biết mức độ cô đơn cao hơn. Thang đo có độ tin cậy tốt trong mẫu nghiên cứu hiện tại ($\alpha = 0,84$). Thang đo Đau khổ tâm lý (Kessler Psychological Distress Scale - K10) được sử dụng để đo lường mức độ đau khổ tâm lý của học sinh. Thang đo bao gồm 10 mục, mỗi mục được đánh giá trên thang điểm 5, từ 1 (không bao giờ) đến 5 (thường xuyên). Điểm của thang đo được tính bằng tổng điểm của 10 mục, điểm cao hơn cho biết mức độ đau khổ tâm lý cao hơn. Thang đo có độ tin cậy tốt trong mẫu nghiên cứu hiện tại ($\alpha = 0,89$).

Toàn bộ dữ liệu thu được nhập vào phần mềm Excel, sau đó chuyển sang SPSS 20.0 để phân tích thống kê. Các phân tích thống kê được sử dụng trong bài viết gồm có thống kê mô tả, kiểm định hai mẫu độc lập t-test và kiểm định độ tin cậy Alpha của Cronbach.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng bị bắt nạt qua mạng ở học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 1: Tỷ lệ nạn nhân bị bắt nạt qua mạng ở học sinh

| | Nạn nhân bị bắt nạt qua mạng | Không phải nạn nhân |
|----------|------------------------------|---------------------|
| Số lượng | 623 | 357 |
| Tỷ lệ % | 63,6 | 36,4 |

Bảng 1 trình bày số lượng và tỷ lệ nạn nhân bị bắt nạt qua mạng trong mẫu học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trong số 980 học sinh tham gia nghiên cứu, có 623 học sinh (chiếm 63,6%) bị bắt nạt qua mạng.

Bảng 2: Các hình thức bị bắt nạt qua mạng ở học sinh trung học phổ thông

| Các item/thang đo | Mức 0 SL (%) | Mức 1 SL (%) | Mức 2 SL (%) | Mức 3 SL (%) | Mức 4 SL (%) | M (SD) |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1. Bị gọi bằng tên lóng, bị làm trò cười, trêu ghẹo trên mạng hoặc bằng điện thoại | 135 (29,1) | 121 (26,1) | 169 (36,4) | 35 (7,5) | 4 (0,9) | 1,25 (0,99) |
| 2. Nhận được tin nhắn/hình ảnh khiếm nhã | 209 (45,0) | 150 (32,3) | 85 (18,3) | 16 (3,4) | 4 (0,9) | 0,83 (0,91) |
| 3. Bị cô lập hoặc tách biệt khỏi nhóm bạn trên mạng | 216 (46,6) | 139 (30,0) | 69 (14,9) | 32 (6,9) | 8 (1,7) | 0,87 (1,02) |
| 4. Bị đặt điều, bị rêu rao những điều không đúng sự thật trên mạng hoặc bằng điện thoại | 186 (40,1) | 160 (34,5) | 82 (17,7) | 32 (6,9) | 4 (0,9) | 0,94 (0,96) |
| 5. Tin nhắn/hình ảnh/video về bản thân bị đưa lên mạng | 329 (70,9) | 78 (16,8) | 39 (8,4) | 14 (3,0) | 4 (0,9) | 0,46 (0,84) |
| 6. Bị đe dọa trên mạng hoặc bằng điện thoại | 343 (73,9) | 84 (18,1) | 25 (5,4) | 8 (1,7) | 4 (0,9) | 0,37 (0,74) |

Chú thích: Mức 0 = chưa bao giờ/6 tháng; Mức 1 = 1 - 2 lần/ 6 tháng; Mức 2 = hơn 2 lần/6 tháng; Mức 3 = nhiều lần/6 tháng và Mức 4 = mỗi ngày/6 tháng; M = tổng điểm (0 - 24) và SD = độ lệch chuẩn; SL: số lượng.

Bảng 2 trình bày các hình thức bị bắt nạt qua mạng ở học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo số liệu bảng 2, học sinh bị bắt nạt qua mạng với nhiều hình thức khác nhau. Học sinh bị bắt nạt với hình thức “bị gọi bằng tên lóng, bị làm trò cười, trêu ghẹo trên mạng hoặc bằng điện thoại” có tổng điểm cao nhất trong sáu hình thức (26,1% học sinh bị bắt nạt ở mức 2; 36,4% học sinh bị bắt nạt ở mức 3; 7,5% học sinh bị bắt nạt ở mức 4; 0,9% học sinh bị bắt nạt ở mức 5). Hình thức bắt nạt “bị đặt điều, bị rêu rao những điều không đúng sự thật trên mạng hoặc bằng điện thoại” có tổng điểm cao thứ hai trong 6 hình thức (34,5% học sinh bị bắt nạt ở mức 2; 17,7% học sinh bị bắt nạt ở mức 3; 6,9% học sinh bị bắt nạt ở mức 4; 0,9% học sinh bị bắt nạt ở mức 5). Xếp sau hai hình thức bắt nạt trên lần lượt là hình thức bắt nạt “bị cô lập hoặc tách biệt khỏi nhóm bạn trên mạng” (30% học sinh bị bắt nạt ở mức 2; 14,9% học sinh bị bắt nạt ở mức 3; 6,9% học sinh bị bắt nạt ở mức 4; 1,7% học sinh bị bắt nạt ở mức 5);

“nhận được tin nhắn/hình ảnh khiếm nhã” (32,3% học sinh bị bắt nạt ở mức 2; 18,3% học sinh bị bắt nạt ở mức 3; 3,4% học sinh bị bắt nạt ở mức 4; 0,9% học sinh bị bắt nạt ở mức 5); “tin nhắn/hình ảnh/video về bản thân bị đưa lên mạng” (16,8% học sinh bị bắt nạt ở mức 2; 8,4% học sinh bị bắt nạt ở mức 3; 3,0% học sinh bị bắt nạt ở mức 4; 0,9% học sinh bị bắt nạt ở mức 5) và “bị đe dọa trên mạng hoặc bằng điện thoại” (18,1% học sinh bị bắt nạt ở mức 2; 5,4% học sinh bị bắt nạt ở mức 3; 1,7% học sinh bị bắt nạt ở mức 4; 0,9% học sinh bị bắt nạt ở mức 5).

Bảng 3 trình bày tỷ lệ học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế bị bắt nạt qua mạng theo giới tính. Theo số liệu từ bảng 3, tỷ lệ học sinh nữ bị bắt nạt qua mạng là 65,81% và tỷ lệ học sinh nam bị bắt nạt qua mạng là 34,2%. Như vậy, học sinh nữ bị bắt nạt qua mạng nhiều hơn học sinh nam.

Bảng 3: Tỷ lệ nạn nhân bị bắt nạt qua mạng ở học sinh dưới lát cắt giới tính ($n = 464$)

| Nạn nhân bị bắt nạt qua mạng | Nam | Nữ |
|------------------------------|------|-------|
| Số lượng | 213 | 410 |
| Tỷ lệ % | 34,2 | 65,81 |

3.2. Mối quan hệ giữa nạn nhân bị bắt nạt qua mạng và các vấn đề sức khỏe tâm thần

Bảng 4: Sự khác biệt về sức khỏe tâm thần giữa nạn nhân bị bắt nạt qua mạng và không phải nạn nhân

| Vấn đề sức khỏe tâm thần | Nạn nhân/không nạn nhân | M | SD | $t_{(978, 2)}$ |
|--------------------------|-------------------------|-------|------|----------------|
| Cô đơn | Không nạn nhân | 44,13 | 8,85 | -9,99*** |
| | Nạn nhân | 48,51 | 9,49 | |
| Đau khổ tâm lý | Không nạn nhân | 22,43 | 6,25 | -7,45*** |
| | Nạn nhân | 26,61 | 6,78 | |

Chú thích: M = Tổng điểm và SD = độ lệch chuẩn; ***: $p < 0,001$.

Bảng 4 trình bày mức độ cô đơn và đau khổ tâm lý của những học sinh là nạn nhân của bắt nạt qua mạng và những học sinh không phải là nạn nhân. Xét về mức độ cô đơn, những học sinh là nạn nhân bị bắt nạt qua mạng có tổng điểm cô đơn là 48,51 ($SD = 9,49$), trong khi đó những học sinh không phải là nạn nhân có

tổng điểm cô đơn là 44,13 (SD = 8,85). Xét về mức độ đau khổ tâm lý, những học sinh là nạn nhân bị bắt nạt qua mạng có tổng điểm đau khổ tâm lý là 26,61 (SD = 6,78), trong khi đó những học sinh không phải là nạn nhân có tổng điểm đau khổ tâm lý là 22,43 (SD = 6,25). Kiểm định hai mẫu độc lập cho biết có sự khác biệt về mức độ cô đơn và đau khổ tâm lý giữa những học sinh là nạn nhân bị bắt nạt qua mạng và những học sinh không phải là nạn nhân ($p < 0,001$).

4. Bàn luận

Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích tìm hiểu thực trạng bị bắt nạt qua mạng của học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế và mối quan hệ của nó với các vấn đề sức khỏe tâm thần. Dưới đây là những phát hiện nổi bật của nghiên cứu này:

Đầu tiên, nghiên cứu này tìm thấy có 63,6% học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế bị bắt nạt qua mạng với nhiều hình thức khác nhau. Hai hình thức bắt nạt qua mạng mà học sinh gặp phải nhiều nhất là “bị gọi bằng tên lóng, bị làm trò cười, trêu ghẹo trên mạng hoặc bằng điện thoại” và “bị đặt điều, bị rêu rao những điều không đúng sự thật trên mạng hoặc bằng điện thoại”. Hai hình thức bắt nạt mà học sinh ít gặp phải là “tin nhắn/hình ảnh/video về bản thân bị đưa lên mạng” và “bị đe dọa trên mạng hoặc bằng điện thoại”. Những phát hiện này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Phạm Thị Lan Chi và cộng sự (2020) trên mẫu học sinh trung học ở Việt Nam. So với các nghiên cứu trước đây, tỷ lệ học sinh bị bắt nạt qua mạng trong mẫu học sinh Thừa Thiên Huế cao hơn so với Trung Quốc (31,4%) (Li và cộng sự, 2019); Thái Lan (44,7%) (Auemaneekul và cộng sự, 2019); Cộng hòa Síp (12,2%) (Ozada Nazim và Duyan, 2021); Ả Rập Xê Út (42,8%) (Gohal và cộng sự, 2023). Tỷ lệ này cũng cao gấp đôi so với nghiên cứu trước đây trên mẫu thanh thiếu niên tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam (24%) (Le và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh bị bắt nạt qua mạng trong mẫu nghiên cứu tại tỉnh Thừa Thiên Huế lại thấp hơn so với Bồ Đào Nha (61%) (António và cộng sự, 2023). Sự khác nhau về tỷ lệ học sinh bị bắt nạt qua mạng ở các nghiên cứu có thể là do việc sử dụng công cụ đo lường khác nhau, thời điểm khảo sát khác nhau (trước và sau khi dịch bệnh COVID-19 bùng phát), địa bàn khảo sát (nông thôn hay thành thị) và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Ngoài ra, trong nghiên cứu này, chúng tôi yêu cầu học sinh báo cáo tần suất bị bắt nạt qua mạng trong vòng 6 tháng cho nên tỷ lệ học sinh bị bắt nạt qua mạng trong mẫu này cao hơn so với các nghiên cứu trước đây.

Thứ hai, chúng tôi tìm thấy rằng tỷ lệ học sinh nữ bị bắt nạt qua mạng cao gấp đôi so với học sinh nam (65,81% so với 34,19%). Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây trên mẫu thanh thiếu niên Canada (Kim và cộng sự, 2019), Belize (Kasahara và cộng sự, 2019) và các quốc gia ở châu Âu (Tsitsika và cộng sự, 2015). Dựa trên các nghiên cứu trước đây, chúng tôi giải thích kết quả này là do các em gái có xu hướng chia sẻ các thông tin cá nhân trên các trang

mạng xã hội nhiều hơn (Chan và Virkki, 2014; Valkenburg và cộng sự, 2011), điều này làm gia tăng nguy cơ trở thành nạn nhân của bắt nạt qua mạng. Hơn nữa, các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng các em gái có xu hướng rơi vào các hình thức bắt nạt gián tiếp như trêu chọc, lan truyền tin đồn hay loại trừ người khác hơn các bé trai (Carbone-Lopez và cộng sự, 2010; Griezel và cộng sự, 2012). Ngoài ra, chuẩn mực giới cũng có thể ảnh hưởng đến các hình thức bắt nạt ở học sinh (Weber và cộng sự, 2019). Do chuẩn mực giới khiến các bé trai chịu các hình thức bắt nạt trực tiếp nhiều hơn, trong khi các bé gái chịu các hình thức bắt nạt gián tiếp nhiều hơn.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu này cũng cho biết những học sinh là nạn nhân bị bắt nạt qua mạng có mức độ cô đơn cao hơn đáng kể so với những học sinh không phải là nạn nhân bị bắt nạt qua mạng. Kết quả này phù hợp với các phát hiện trước đây (Cava và cộng sự, 2020; Varghese và Pistole, 2017). Thực chất, bị bắt nạt là hành vi bị người khác loại trừ ra khỏi các nhóm xã hội (Van Den Eijnden và cộng sự, 2014) có thể khiến nạn nhân cảm thấy lẻ loi, không mong muốn và trống rỗng (Lin và cộng sự, 2020). Hơn nữa, nạn nhân bị loại trừ khỏi nhóm có thể cảm nhận mình sự chấp nhận của nhóm xã hội thấp, thiếu cảm giác giá trị, từ đó cảm nhận mức độ hỗ trợ xã hội thấp (Cohen và Wills, 1985); trong khi đó hỗ trợ xã hội thấp có thể làm gia tăng cảm giác cô đơn của cá nhân (Lin và cộng sự, 2020; Varghese và Pistole, 2017).

Thứ tư, kết quả nghiên cứu này còn chỉ ra rằng những học sinh là nạn nhân bị bắt nạt qua mạng có mức độ đau khổ tâm lý cao hơn đáng kể so với những học sinh không phải là nạn nhân bị bắt nạt qua mạng. Kết quả này tương đồng với kết quả các nghiên cứu trước đây (António và cộng sự, 2023; Schneider và cộng sự, 2012; Skilbred-Fjeld và cộng sự, 2020; Zhang và cộng sự, 2020). Các bằng chứng trước đây chỉ rõ những nạn nhân bị bắt nạt qua mạng thường cảm thấy cô đơn (Cava và cộng sự, 2020; Varghese và Pistole, 2017), nhận thức mức độ hỗ trợ xã hội thấp (Ho và cộng sự, 2020), lòng tự trọng giảm (Ho và Gu, 2023); trong khi đó cô đơn, nhận thức hỗ trợ xã hội thấp và tự trọng thấp có liên quan đến mức độ đau khổ tâm lý cao hơn (Ho và Gu, 2023; Ho và cộng sự, 2020; Stickley và cộng sự, 2016).

5. Kết luận

Bắt nạt qua mạng đang trở thành một vấn đề toàn cầu trong thời đại số. Nghiên cứu về bắt nạt qua mạng và mối quan hệ của nó với sức khỏe tâm thần ở học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế cho biết rằng (1) có 63,6% học sinh bị bắt nạt qua mạng với nhiều hình thức khác nhau; (2) tỷ lệ học sinh nữ bị bắt nạt qua mạng cao hơn so với học sinh nam; (3) những học sinh là nạn nhân bị bắt nạt qua mạng có mức độ cô đơn và đau khổ tâm lý cao hơn so với những học sinh không phải là nạn nhân. Nghiên cứu này không những bổ sung lý luận và thực trạng về bắt nạt qua mạng ở học sinh trung học phổ thông mà còn cung cấp những gợi ý có giá trị để các nhà giáo dục và tư vấn tâm lý xây dựng các biện

pháp phòng ngừa và can thiệp nhằm giảm nạn nhân bị bắt nạt qua mạng và những hậu quả tiêu cực của nó.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Trần Văn Công (2018). *Bắt nạt ở học sinh trong thời đại số*. Tạp chí Tâm lý học. Số 11 (236). Tr. 28 - 41.
2. Nguyễn Thị Bích Thủy (2022). *Thực trạng bắt nạt trực tuyến của học sinh một số trường trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Đại học Văn Hiến. Số 8 (5). Tr. 98 - 105.

Tài liệu tiếng Anh

3. António R., Guerra R. and Moleiro C. (2023). *Cyberbullying during COVID-19 lockdowns: Prevalence, predictors, and outcomes for youth*. Current Psychology. DOI: 10.1007/s12144-023-04394-7.
4. Auemaneekul N., Powwattana A., Kiatsiri E. and Thananowan N. (2019). *Investigating the mechanisms of theory of planned behavior on Cyberbullying among Thai adolescents*. Journal of Health Research. Vol. 34 (1). P. 42 - 55. DOI: 10.1108/JHR-02-2019-0033.
5. Buecker S., Maes M., Denissen J.J.A. and Luhmann M. (2020). *Loneliness and the big five personality traits: A meta-analysis*. European Journal of Personality. Vol. 34 (1). P. 8 - 28. DOI: 10.1002/per.2229.
6. Campbell M. and Bauman S. (2018). *Cyberbullying: Definition, consequences, prevalence*. In Reducing Cyberbullying in Schools. P. 3 - 16. Elsevier. DOI: 10.1016/B978-0-12-811423-0.00001-8.
7. Carbone-Lopez K., Esbensen F.A. and Brick B.T. (2010). *Correlates and consequences of peer victimization: Gender differences in direct and indirect forms of bullying*. Youth Violence and Juvenile Justice. Vol. 8 (4). P. 332 - 350. DOI: 10.1177/1541204010362954.
8. Cava M.J., Tomás I., Buelga S. and Carrascosa L. (2020). *Loneliness, depressive mood and cyberbullying victimization in adolescent victims of cyber dating violence*. International Journal of Environmental Research and Public Health. Vol. 17 (12). 4269. DOI: 10.3390/ijerph17124269.
9. Chan C.K. and Virkki J. (2014). *Perspectives for sharing personal information on online social networks*. Social Networking. Vol. 3 (01). P. 41 - 49. DOI: 10.4236/sn.2014.31005.
10. Chi P.T.L., Lan V.T.H., Ngan N.H. and Linh N.T. (2020). *Online time, experience of cyber bullying and practices to cope with it among high school students in Hanoi*. Health Psychology Open. Vol. 7 (1). 205510292093574. DOI: 10.1177/2055102920935747.
11. Cohen S. and Wills T.A. (1985). *Stress, social support, and the buffering hypothesis*. Psychological Bulletin. Vol. 98 (2). P. 310 - 357.
12. Gohal G., Alqassim A., Eltyeb E., Rayyani A., Hakami B., Al Faqih A., Hakami A., Qadri A. and Mahfouz M. (2023). *Prevalence and related risks of cyberbullying and its*

effects on adolescent. BMC Psychiatry. Vol. 23 (1). 39. DOI: 10.1186/s12888-023-04542-0.

13. Griezel L., Finger L.R., Bodkin-Andrews G.H., Craven R.G. and Yeung A.S. (2012). *Uncovering the structure of and gender and developmental differences in Cyber Bullying*. The Journal of Educational Research. Vol. 105 (6). P. 442 - 455.

14. Gubler D.A., Makowski L.M., Troche S.J. and Schlegel K. (2021). *Loneliness and well-being during the COVID-19 pandemic: Associations with personality and emotion regulation*. Journal of Happiness Studies. Vol. 22 (5). P. 2.323 - 2.342. DOI: 10.1007/s10902-020-00326-5.

15. Heise L., Greene M.E., Opper N., Stavropoulou M., Harper C., Nascimento M., Zewdie D., Darmstadt G.L., Greene M.E., Hawkes S., Heise L., Henry S., Heymann J., Klugman J., Levine R., Raj A. and Rao Gupta G. (2019). *Gender inequality and restrictive gender norms: framing the challenges to health*. The Lancet. 393 (10189). P. 2.440 - 2.454. DOI: 10.1016/S0140-6736(19)30652-X.

16. Ho T.T.Q. and Gu C. (2023). *Cyberbullying victimization and depression: Self-esteem as a mediator and approach coping strategies as moderators*. Journal of American College Health. Vol. 71 (1). P. 94 - 101. DOI: 10.1080/07448481.2021.1877718.

17. Ho T.T.Q., Li C. and Gu C. (2020). *Cyberbullying victimization and depressive symptoms in Vietnamese university students: Examining social support as a mediator*. International Journal of Law, Crime and Justice. 63. 100422. DOI: 10.1016/j.ijlcrj.2020.100422.

18. Kasahara G.M., Houlihan D. and Estrada C. (2019). *Gender differences in social media use and cyberbullying in belize: A preliminary report*. International Journal of Psychological Studies. Vol. 11 (2). P. 32. DOI: 10.5539/ijps.v11n2p32.

19. Kim S., Kimber M., Boyle M.H. and Georgiades K. (2019). *Sex differences in the association between cyberbullying victimization and mental health, substance use, and suicidal ideation in adolescents*. The Canadian Journal of Psychiatry. Vol. 64 (2). P. 126 - 135. DOI: 10.1177/0706743718777397.

20. Le H.T.H., Dunne M.P., Campbell M.A., Gatton M.L., Nguyen H.T. and Tran N.T. (2017). *Temporal patterns and predictors of bullying roles among adolescents in Vietnam: A school-based cohort study*. Psychology, Health & Medicine. Vol. 22 (1). P. 107 - 121.

21. Le H.T.H., Nguyen H.T., Campbell M.A., Gatton M.L., Tran N.T. and Dunne M.P. (2017). *Longitudinal associations between bullying and mental health among adolescents in Vietnam*. International Journal of Public Health. Vol. 62 (S1). P. 51 - 61.

22. Li J., Sidibe A.M., Shen X. and Hesketh T. (2019). *Incidence, risk factors and psychosomatic symptoms for traditional bullying and cyberbullying in Chinese adolescents*. Children and Youth Services Review. 107. 104511. DOI: 10.1016/j.childyouth.2019.104511.

23. Lin S., Liu D., Niu G. and Longobardi C. (2020). *Active social network sites use and loneliness: The mediating role of social support and Self-Esteem*. *Current Psychology*. P. 1 - 8. DOI: 10.1007/s12144-020-00658-8.
24. Maurya C., Muhammad T., Dhillon P. and Maurya P. (2022). *The effects of cyberbullying victimization on depression and suicidal ideation among adolescents and young adults: A three year cohort study from India*. *BMC Psychiatry*. Vol. 22 (1). 599. DOI: 10.1186/s12888-022-04238-x.
25. Ozada Nazim A. and Duyan V. (2021). *Bullying problem among high school students: The impact of school life*. *International Journal of School & Educational Psychology*. Vol. 9 (2). P. 189 - 197. DOI: 10.1080/21683603.2019.1699215.
26. Russell D. (1996). *Ucla Loneliness Scale Version 3 (description of Measure)*. *Journal of Personality and Social Psychology*.
27. Schneider S.K., O'Donnell L., Stueve A. and Coulter R.W.S. (2012). *Cyberbullying, school bullying, and psychological distress: A regional census of high school students*. *American Journal of Public Health*. Vol. 102 (1). P. 171 - 177. DOI: 10.2105/AJPH.2011.300308.
28. Skilbred-Fjeld S., Reme S.E. and Mossige S. (2020). *Cyberbullying involvement and mental health problems among late adolescents*. *Cyberpsychology: Journal of Psychosocial Research on Cyberspace*. Vol. 14 (1). DOI: 10.5817/CP2020-1-5.
29. Smith M.M., Russell A.K., Schiavinato A. and Little C.B. (2013). *A hexadecylamide derivative of hyaluronan (HYMOVIS®) has superior beneficial effects on human osteoarthritic chondrocytes and synoviocytes than unmodified hyaluronan*. *Journal of Inflammation*. Vol. 10 (1). 26. DOI: 10.1186/1476-9255-10-26.
30. Stickley A., Koyanagi A., Kuposov R., Blatný M., Hrdlička M., Schwab-Stone M. and Ruchkin V. (2016). *Loneliness and its association with psychological and somatic health problems among Czech, Russian and U.S. adolescents*. *BMC Psychiatry*. Vol. 16 (1). 128. DOI: 10.1186/s12888-016-0829-2.
31. Tsitsika A., Janikian M., Wójcik S., Makaruk K., Tzavela E., Tzavara C., Greydanus D., Merrick J. and Richardson C. (2015). *Cyberbullying victimization prevalence and associations with internalizing and externalizing problems among adolescents in six European countries*. *Computers in Human Behavior*. Vol. 51. P. 1 - 7. DOI: 10.1016/j.chb.2015.04.048.
32. Valkenburg P.M., Sumter S.R. and Peter J. (2011). *Gender differences in online and offline self-disclosure in pre-adolescence and adolescence*. *British Journal of Developmental Psychology*. Vol. 29 (2). P. 253 - 269. DOI: 10.1348/2044-835X.002001.
33. Van Den Eijnden R., Vermulst A., Van Rooij A.J., Scholte R. and Van De Mheen D. (2014). *The bidirectional relationships between online victimization and psychosocial problems in adolescents: A comparison with real-life victimization*. *Journal of Youth and Adolescence*. Vol. 43 (5). P. 790 - 802. DOI: 10.1007/s10964-013-0003-9.

34. Varghese M.E. and Pistole M.C. (2017). *College student cyberbullying: Self-esteem, depression, loneliness, and attachment*. Journal of College Counseling. Vol. 20 (1). P. 7 - 21. DOI: 10.1002/jocc.12055.
35. Viertiö S., Kiviruusu O., Piirtola M., Kaprio J., Korhonen T., Marttunen M. and Suvisaari J. (2021). *Factors contributing to psychological distress in the working population, with a special reference to gender difference*. BMC Public Health. Vol. 21 (1). 611. DOI: 10.1186/s12889-021-10560-y.
36. Weber A.M., Cislighi B., Meausoone V., Abdalla S., Mejía-Guevara I., Loftus P., Hallgren E., Seff I., Stark L., Victora C.G., Buffarini R., Barros A.J.D., Domingue B.W., Bhushan D., Gupta R., Nagata J.M., Shakya H.B., Richter L.M., Norris S.A.,... Rao Gupta G. (2019). *Gender norms and health: Insights from global survey data*. The Lancet. Vol. 393 (10189). P. 2.455 - 2.468. DOI: 10.1016/S0140-6736(19)30765-2.
37. Zhang X., Han Z. and Ba Z. (2020). *Cyberbullying involvement and psychological distress among Chinese adolescents: The moderating effects of family Cohesion and school Cohesion*. International Journal of Environmental Research and Public Health. Vol. 17 (23). 8938. DOI: 10.3390/ijerph17238938.